

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17/12/2021.

V/v: Không công nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các hội thẩm nhân dân: + Bà Thạch Thị Lan Nhung;
+ Bà Trần Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Thị Thu Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 195/2021/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2021 về việc: “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị **K’ Đại H**, sinh năm 1999

TDP. S, thị trấn Đ, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

+ **Bị đơn:** Anh **Tân Văn T**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn 1, xã G, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Hiện đang chấp hành án tại trại giam Đại Bình – huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

*(Chị K’ Đại H và anh T vắng mặt
và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị K’ Đại H trình bày: Chị và anh Tân Văn T xây dựng gia đình với nhau năm 2014 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn do không đủ tuổi kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T nhiều lần đánh đập chị nên chị đã đưa con về ở nhà mẹ đẻ và vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay, chị K’ Đại H xác định mâu thuẫn giữa chị với anh T đã trầm trọng, hai bên không còn tình cảm với nhau nên không thể cải thiện để chung sống với nhau được. Do vậy, chị K’ Đại H yêu cầu Tòa án giải quyết dứt điểm quan hệ hôn nhân giữa chị với anh T theo quy định của

pháp luật.

Về con chung: Chị và anh T có 01 người con chung là Tân Huỳnh A, sinh ngày 21/12/2015. Khi ly hôn, chị K' Đại H yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định, quá trình chung sống giữa chị và anh T không có tài sản chung và cũng không có nợ ai, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Tân Văn T trình bày: Anh và chị K' Đại H quen biết, tự nguyện tìm hiểu nhau được 07 tháng thì chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống với nhau, anh và chị K' Đại H sống cùng bố, mẹ anh tại xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà đến năm 2018 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khi xảy ra bất hòa, hai bên đều yêu cầu được nuôi con nhưng không thống nhất nên xảy ra bất hòa. Nay, chị K' Đại H yêu cầu giải quyết không công nhận là vợ chồng với anh thì anh đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh và chị K' Đại H có 01 con chung là Tân Huỳnh A, sinh ngày 21/12/2015. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao con chung cho chị K' Đại H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định, quá trình chung sống giữa anh và chị K' Đại H không có tài sản chung và cũng không có nợ ai, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do bị đơn anh T vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị K' Đại H, xử không công nhận chị K' Đại H và anh Tân Văn T là vợ chồng; Về con chung: Đề nghị giao con chung là Tân Huỳnh A, sinh ngày 21/12/2015 cho chị K' Đại H trực tiếp nuôi dưỡng; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Về án phí: Chị K' Đại H phải chịu tiền án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, Nguyên đơn chị K' Đại H và bị đơn anh T vắng mặt và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Hàn và bị đơn anh T theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị K' Đại H và anh T xây dựng gia đình với nhau

vào năm 2014, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn do tại thời điểm chung sống với nhau thì chị K' Đại H không đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn và không chung sống với nhau cho đến nay. Xét thấy, khi xảy ra mâu thuẫn thì từ tháng 11/2018, chị K' Đại H đã đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống. Trong thời gian này, chị Hàn và anh T xảy ra tranh chấp về quyền nuôi con nên chị Hàn tố giác sự việc đến công an. Quá trình điều tra xác định có yếu tố cấu thành tội phạm nên anh T bị khởi tố, truy tố và xét xử về tội "Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi" và bị xử 36 tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 81/2020/HS-ST ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà. Từ đó đến nay mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không thể cải thiện được. Nay chị Hàn xác định mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng nên chị yêu cầu giải quyết dứt điểm quan hệ hôn nhân giữa chị với anh T theo quy định của pháp luật thì anh T đồng ý. Do quan hệ hôn nhân của chị K' Đại H và anh T được xác lập sau ngày 03/01/1987 nhưng không có đăng ký kết hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị K' Đại H và anh Tân Văn T là vợ chồng là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Hàn và anh T cùng xác định, quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Tân Huỳnh A, sinh ngày 21/12/2015. Khi ly hôn, chị Hàn yêu cầu được trực tiếp nuôi con thì anh T đồng ý. Nhận thấy, hiện nay anh T đang trong thời gian chấp hành án; hơn nữa, từ khi vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay, cháu Huỳnh Anh vẫn ở với mẹ và phát triển bình thường. Do vậy, để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ổn định, cần giao con chung cho chị K' Đại H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con do các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị K' Đại H và anh T cùng xác định, quá trình chung sống anh, chị không có tài sản chung và cũng không có nợ ai, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[5] Về án phí: Chị K' Đại H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc giải quyết không công nhận là vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 54; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 203; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị K' Đại H và anh Tân Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là Tân Huỳnh A, sinh ngày 21/12/2015 cho chị K' Đại H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Tân Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị K' Đại H phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0015335 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Chị K' Đại H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/12/2021), nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hằng

Thạch Thị Lan Nhung

Nguyễn Thái Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hằng

Thạch Thị lan Nhung

Nguyễn Thái Sơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn Duẩn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nhung và anh Duẩn xây dựng gia đình với nhau năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Hà, huyện Lâm Hà vào ngày 14/5/2008. Quá trình chung sống không được hòa thuận hạnh phúc nên chị Nhung làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa, chị Nhung xác định không còn tình cảm với anh Duẩn và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn còn anh Duẩn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Nhung và anh Duẩn phát sinh là do kinh tế gia đình khó khăn, anh Duẩn lại nghiện ma túy nhưng không tu chí cai nghiện để vợ chồng cùng chăm lo xây dựng kinh tế gia đình. Tòa án đã tiến hành xác minh thực tế tại địa phương thì được biết đã hai lần chị Nhung tạo điều kiện cho anh Duẩn đi cai nghiện tập trung nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì anh Duẩn lại tái nghiện nên mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng, do cả hai lại không tìm được biện pháp để cải thiện nên đã tự sống ly thân từ năm 2014 đến nay không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài không còn khả năng để cải thiện, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nhung, xử cho chị Nhung và anh Duẩn được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị Nhung và anh Duẩn có một con chung là Nguyễn Thị Thủy Tiên – sinh ngày 20/4/2009, hiện đang sống cùng với chị Nhung. Khi ly hôn chị Nhung đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh Duẩn cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Tiên là con gái rất cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ, còn anh Duẩn là đối tượng nghiện ma túy không sống ổn định một nơi, hơn nữa cháu Tiên đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ nên căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con cho chị Nhung có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị Nhung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nhung xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết còn anh Duẩn không có ý kiến trình bày cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét về tài sản trong vụ án này. Trường hợp sau này nếu có tranh chấp và khi có đơn khởi kiện, được xem xét giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục chung.

[5].Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nhung phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Bùi Thị Tuyết Nhung , xử cho chị Bùi Thị Tuyết Nhung và anh Nguyễn Văn Duẩn được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con là Nguyễn Thị Thủy Tiên – sinh ngày 20/4/2009 cho chị Bùi Thị Tuyết Nhung có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn Duẩn không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết Nhung phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhung được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nhung đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2015/0002883 ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, chị Nhung đã nộp đủ án phí.

Báo cho chị Nhung biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (22/8/2017), còn anh Duẩn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”